PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 167/KH-THTL	*Tân Long, ngày 16 tháng 09 năm 2022*

KẾ HOẠCH
Thực hiện 3 công khai năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo về thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Công văn số 69/PGDĐT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Phòng GDĐT Phú Giáo về việc triển khai thực hiện 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GDĐT đối với cơ sở giáo dục;

Trường Tiểu học Tân Long lập kế hoạch 3 công khai theo hướng dẫn như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

Công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính; để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát, đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn kinh phí khoán hằng năm và đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện.

Quản lý tốt việc thu, chi ngân sách cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tính đoàn kết nội bộ tốt. Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở trường học.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của trường; chương trình giáo dục mà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội; yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b. Chất lượng giáo dục thực tế

Số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất đạo đức, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học.

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia

Kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a. Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định.

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

b. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học

c. Các khoản chi theo từng năm học

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội

đ. Kết quả kiểm toán (nếu có):

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

e. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức và thời điểm công khai

a. Hình thức

Công khai trên Website của trường vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Niêm yết công khai tại văn phòng trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan, công khai trong các kỳ họp hội đồng sư phạm, họp ban đại diện cha mẹ học sinh định kỳ. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

b. Thời điểm công khai

Công khai chất lượng giáo dục và điều kiện giáo dục

Thời điểm công khai trên Website trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Công khai bản tin

Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ thời gian niêm yết. Công khai các chế độ của văn bằng chứng chỉ, các khoản chi hoạt động hàng quý, 6 tháng, năm. Công khai các khoản thu-chi ngoài ngân sách, quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân hàng tháng, quý.

2. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các bộ phận liên quan thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.

Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và thực hiện các biểu mẫu công khai cam kết chất lượng giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của đơn vị.

Kế toán chịu trách nhiệm quyết toán thu-chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học, thực hiện lập các biểu mẫu công khai thu chi tài chính theo quy định.

Chủ tịch công đoàn, Công nghệ thông tin thực hiện đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị, chịu trách nhiệm quản lý và đăng tải thông tin công khai lên website của đơn vị.

Thanh tra nhân dân, đại diện cha mẹ học sinh giám sát, theo dõi việc thực hiện quy chế 3 công khai của đơn vị.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đối với công khai cam kết chất lượng giáo dục theo mẫu biểu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

2. Đối với công khai chất lượng giáo dục thực tế theo mẫu biểu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

3. Đối với công khai cơ sở vật chất theo mẫu biểu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

4. Đối với công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên theo mẫu biểu số 08 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

5. Đối với công khai tài chính theo điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 điều 3 Chương II Thông tư số 61/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 15 tháng 6 năm 2017 về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trên đây là kế hoạch thực hiện 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của trường Tiểu học Tân Long năm học 2022-2023./.

Nơi nhận:
- Phòng GDĐT Phú Giáo;
- Website trường;
- Văn phòng trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thụy Băng Châu

PHÒNG GD-ĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TH TÂN LONG
Số: 168/ QĐ-THTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tân Long, ngày 16 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế thực hiện 3 công khai của trường Tiểu học Tân Long

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư hướng dẫn số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Qui chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định trong Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường và xét đề nghị của bộ phận chuyên môn trường Tiểu học Tân Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Qui chế thực hiện công khai trong Trường Tiểu học Tân Long.

Điều 2. Qui chế này được áp dụng cho các hoạt động công khai của nhà trường theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thông tư hướng dẫn số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 90 /2018/ TT-BTC hướng dẫn sửa đổi một số điều bổ sung của thông tư số 61/2017/TT-BGDĐT ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được nhà nước ngân sách hỗ trợ;

Điều 3. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường tiểu học Tân Long có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận
- PGD-ĐT Phú Giáo;
- BCĐ công khai;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thụy Băng Châu

QUY CHẾ
Triển khai thực hiện 3 công khai theo Thông tư 36/TT-BGDĐT
Năm học 2022-2023

(Ban hành theo quyết định số: 168 /QĐ-THTL ngày 16/9/2022 của Hiệu trưởng Trường tiểu học Tân Long)

Căn cứ Thông tư hướng dẫn số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Qui chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường Tiểu học Tân Long xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy chế công khai theo Thông tư hướng dẫn số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022-2023 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. NỘI DUNG

1. Các nội dung công khai

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh vào lớp 1 và của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo biểu mẫu 05 của Thông tư 36).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoàn thành chương trình tiểu học, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học (thực hiện theo biểu mẫu 06 của Thông tư 36).

c)Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (thực hiện theo biểu mẫu 07 của Thông tư 36).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (thực hiện theo biểu mẫu 08 của Thông tư 36).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và những năm tiếp theo .

1.3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

a) Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2022-2023 và dự kiến cho năm học tiếp theo.

b) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán 2022.

Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Về hình thức và thời điểm công khai

- Công khai trong các cuộc họp của cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường vào đầu năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật thường xuyên khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm, cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với nội dung "Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2022-2023và dự kiến cho năm học tiếp theo" phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh và niêm yết trên bảng tin của nhà trường.

III. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

1. Hình thức công khai và thời điểm công khai

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (Website của nhà trường), các cuộc họp phụ huynh của Nhà trường.

- Niêm yết tại trường đảm bảo cho cha mẹ học sinh dễ theo dõi và giám sát.

- Công khai vào thời điểm tháng 6 và tháng 9 hàng năm và đột xuất.

2. Thành lập ban chỉ đạo

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai cấp trường gồm:

1- Bà Đỗ HTN Thụy Băng Châu	Hiệu trưởng	Trưởng ban.
2- Bà Trần Thị Minh Hạnh	Chủ tịch CĐ	Phó ban
3- Bà Lường Thị Mạnh	Tổ trưởng tổ 1	Thành viên
4- Bà Lường Thị Chiên	Tổ trưởng tổ 2	Thành viên
5- Bà Nguyễn Thị Hương	Tổ trưởng tổ 3	Thành viên
6-Bà Lê Thị Mai Lâm	Tổ trưởng tổ 4	Thành viên
7- Bà Trần Thị Kim Chi	Tổ trưởng tổ 5	Thành viên
8- Bà Nguyễn Thị Tường Vân	Tổ trưởng Bộ Môn	Thành viên
9- Bà Trần Thị Hiền	Kế toán	Thành viên
10- Bà Bùi Vũ Diễm Trinh	Y tế-Thủ quỹ	Thành viên
11- Ông Vỏ Tự Duy Vinh	Tổng PT Đội	Thư ký
12- Bà Nguyễn Thị Thủy	TTND	Thành viên
13- Mời Phạm Thị Quynh Như	Trưởng ban ĐDCMHS	Thành viên

3. Tổ chức thực hiện:

- Thông qua Hội nghị CC, VC đầu năm học:

+ GV đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.

+ Tổ chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng HS đạt giải trong các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng GV, phương pháp nâng cao chất lượng của tổ.

+ Công đoàn, Liên đội phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ GV và HS.

- Tổng hợp kết quả học tập của HS vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại GV hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

4. Phân công nhiệm vụ

- Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị. Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị.

- Hiệu trưởng + Tổ trưởng CM: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của giáo viên, tổ; kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng đánh giá phân loại giáo viên hàng năm, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Chủ tịch công đoàn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Bộ phận kế toán - Thủ quỹ: Quyết toán thu, chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát, khi được yêu cầu và công khai theo quy định.

- Bộ phận TTND: Thực hiện giám sát việc triển khai thực hiện công tác công khai trong đơn vị.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường Tiểu học Tân Long năm học 2022-2023, đề nghị các thành viên trong Hội đồng sư phạm nghiêm túc thực hiện./.

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 5

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	157HS/70 nữ /5lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long	145HS/65 nữ /5 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 1	171HS 76 nữ /6 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 2	153HD/71 nữ 5lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 3	188HS/ 88 nữ 6 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 4
II	Chương trình GD mà cơ sở GD tuân thủ	Chương trình giáo dục phổ thông theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GDĐT (35 tuần)35 tuần				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của HS	- Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN,với BGH để cùng phối hợp giáo dục HS. - HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một HS tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh. Mỗi tháng có một hoạt động ngoài giờ lên lớp, tạo điều kiện để tất cả hs được tham gia.				
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá phẩm chất và năng lực Đa số HS đều đạt được Chuẩn kiến thức-Kĩ năng theo quy định của từng khối lớp, phấn đấu có 98,8 % chuyển lớp và 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trìnhtiểu học.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học 98,6 % số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.				

Tân Long, ngày 15 tháng 09năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 6

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**830 (100%)**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
III	**Số học sinh chia theo năng lực**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**375 (45,2%)**	75	79	73	78	70
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**451 (54,3%)**	74	90	77	110	100
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	**4 (0,5%)**	4				
IV	**Số học sinh chia theo phẩm chất**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**387 (46,6%)**	76	94	75	83	59
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**443 (53,4%)**	77	75	75	105	111
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
V	**Số học sinh chia theo môn học**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
1	**Tiếng Việt**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**275 (33,1%)**	59	66	47	63	40
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**543 (65,4%)**	84	102	103	124	130
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**13 (1,5%)**	10	1	1	1	
2	**Toán**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**265 (31,9%)**	63	65	41	51	45
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**558 (67,2%)**	85	104	108	136	125
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**7 (0,8%)**	5		1	1	
3	**Khoa học**	**358**				**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**171 (47,8%)**				88	83
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**187 (52,2%)**				100	87
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	**Lịch sử và Địa lí**	**358**				**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**148 (41,3%)**				83	65
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**210 (58,7%)**				105	105
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	**Tiếng Anh**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**288 (34,7%)**	55	88	45	57	43
b	Hoàn thành	**542 (65,3%)**	98	81	105	131	127

	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	**Tin học**	**508**			**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**181 (35,6%)**			60	65	56
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**327 (64,4%)**			90	123	114
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	**Đạo đức**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**423 (51%)**	83	84	79	98	79
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**407 (49%)**	70	85	71	90	91
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	**Tự nhiên và Xã hội**	**472**	**153**	**169**	**150**		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**226 (47,9%)**	79	80	67		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**246 (52,1%)**	74	89	83		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	**Âm nhạc**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**259 (31,2%)**	50	53	49	57	50
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**571 (68,8%)**	103	116	101	131	120
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	**Mĩ thuật**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**256 (30,8%)**	55	61	41	52	47
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**574 (69,2%)**	98	108	109	136	123
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**508**			**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**226 (44,5%)**			67	88	71
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**282 (55,5%)**			83	100	99
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	**Thể dục**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**329 (39,6%)**	67	78	65	62	57
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**501 (60,4%)**	86	91	85	126	113
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	**Hoạt động trải nghiệm**	**322**	**153**	**169**			
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**152 (47,2%)**	67	85			
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**170 (52,8%**	86	84			
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**830**	**153**	**169**	**150**	**188**	**170**
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	**817 (98,4%)**	**143**	**168**	**149**	**187**	**170**

2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	**13 (1,6 %)**	10	1	1	1	0
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**13 (1,6%)**	10	1	1	1	
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	
VII	**Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học** (tỷ lệ so với tổng số)	**170** **(100%)**					170

Tân Long, ngày 15 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 7

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	27	1 phòng/ 1 lớp
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	10250	$12m^2$/ hs
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	3264	$3.8m^2$/ hs
VI	**Tổng diện tích các phòng**	2785	
1	Diện tích phòng học (m^2)	1729	
2	Diện tích phòng thiết bị (m^2)	124	
3	Diện tích thư viện (m^2)	124	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)		
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**27**	0.7 bộ/ 1 lớp
1	Khối lớp 1	5	
2	Khối lớp 2	6	
3	Khối lớp 3	5	
4	Khối lớp 4	6	
5	Khối lớp 5	5	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**72**	
IX	**Tổng số thiết bị**		
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Bộ âm thanh (amly, loa)		
6	…..		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**210 m^2**

XI	**Nhà ăn**	**430 m²**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	/		
XIII	**Khu nội trú**	/		

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4		0.1m²/HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Tân Long, ngày 15tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 8

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc có thời hạn và không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số CBGVNV	**46**	**46**				**26**	**18**		**5**	
I	**Giáo viên**	**35**	**35**				**31**	**7**			
	Giáo viên dạy lớp	28	28				26	2			
1	Mĩ thuật	0	0				0				
2	Thể dục	2	2				1	1			
3	Âm nhạc	1	1					1			
4	Tiếng nước ngoài	3	3				1	2			
5	Tin học	1	1				1				
II	**Cán bộ quản lý**	**2**	**2**				**2**				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	1	1				2				
III	**Nhân viên**	**9**	**9**								
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán	1	1					1			
3	Thủ quĩ										
4	Nhân viên y tế	1	1					1			
5	Nhân viên thư viện-TB-CNTT	1	1					1			
6	Phục vụ	2		2						2	
7	Bảo vệ	3		3						3	
8	Nhân viên thiết bị										
9	Phụ trách đội	1	1				1				
10	Phụ trách phòng leb, QLPM										

Tân Long, ngày 15 tháng 09 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 5

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	156hs/5lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long	143hs/5 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 1	169hs/5 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 2	154hs/5lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 3	187hs/6lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã Tân Long, đã HTCT lớp 4
II	Chương trình GD mà cơ sở GD tuân thủ	Chương trình giáo dục phổ thông theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GDĐT (35 tuần)35 tuần				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của HS	- Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN,với BGH để cùng phối hợp giáo dục HS. - HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một HS tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh. Mỗi tháng có một hoạt động ngoài giờ lên lớp, tạo điều kiện để tất cả hs được tham gia.				
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá phẩm chất và năng lực Đa số HS đều đạt được Chuẩn kiến thức-Kĩ năng theo quy định của từng khối lớp, phấn đấu có 98,8 % chuyển lớp và 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trìnhtiểu học.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học 98,5 % số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.				

Tân Long, ngày 05 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 6

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**807 (100%)**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
III	**Số học sinh chia theo năng lực**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**384 (47,6%)**	87	67	67	65	98
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**416 (51,5%)**	64	75	100	89	88
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	**7 (0,9%)**	5	0	2	0	0
IV	**Số học sinh chia theo phẩm chất**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**421 (52,2%)**	85	78	98	67	93
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**382 (47,3%)**	69	64	69	87	93
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	**4 (0,5%)**	2	0	2	0	0
V	**Số học sinh chia theo môn học**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
1	**Tiếng Việt**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**286 (35,4%)**	67	55	61	48	55
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**509 (63,1%)**	80	87	105	106	131
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**12 (1,3%)**	9	0	3	0	0
2	**Toán**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**285 (35,3%)**	76	54	57	40	58
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**511 (63,3%)**	72	88	109	114	128
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**11 (1,4%)**	8	0	3		
3	**Khoa học**	**340**				**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**168 (49%)**				76	92
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**172 (51%)**				78	94
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	**Lịch sử và Địa lí**	**340**				**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**158 (46,5%)**				70	88
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**182 (53,5%)**				84	98
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	**Tiếng Anh**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**225 (27,9%)**	33	40	57	30	65
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**571 (70,6%)**	114	102	110	124	121

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**11 (1,4%)**	9	0	2	0	0
6	**Tin học**	**509**			**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**207 (40,7%)**			71	56	80
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**300 (58,9%)**			96	98	106
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**2 (0,4%)**			2	0	0
7	**Đạo đức**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**438 (54,3%)**	87	80	88	83	100
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**368 (45,6%)**	69	62	80	71	86
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**1 (0,1%)**	0	0	1	0	0
8	**Tự nhiên và Xã hội**	**467**	**156**	**142**	**169**		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**242 (51,8%)**	82	78	82		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**224 (48%)**	74	64	86		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**1 (0,2%)**	0	0	1		
9	**Âm nhạc**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**289 (35,8%)**	59	59	63	46	62
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**517 (64,1%)**	97	83	105	108	124
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**1 (0,1%)**	0	0	1	0	0
10	**Mĩ thuật**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**296 (36,7%)**	52	67	59	63	55
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**510 (63,2%)**	104	75	109	91	131
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**1 (0,1%)**	0	0	1	0	0
11	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**340**					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**150 (44,1%)**				63	87
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**190 (55,9%)**				91	99
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
12	**Thể dục**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**440 (54,5%)**	81	82	86	113	78
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**366 (45,4%)**	75	60	82	41	108
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**1 (0,1%)**	0	0	1	0	0
13	**Hoạt động trải nghiệm**	**467**	**156**	**143**	**169**		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**236 (50,5)%**	77	80	79		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**230 (49,3%)**	79	62	89		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**1 (0,2%)**	0	0	1		
VI	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**807**	**156**	**142**	**169**	**154**	**186**
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	**795 (98,5%)**	**147**	**142**	**166**	**154**	**186**
2	Kiểm tra lại	**12 (1,5%)**	9	0	3	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**12 (1.5%)**	9	0	3	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VII	**Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học** (tỷ lệ so với tổng số)	**186** **(100%)**					186

Tân Long, ngày 05tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 7

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	27	1 phòng/ 1 lớp
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	10250	$12m^2$/ hs
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	3264	$3.8m^2$/ hs
VI	**Tổng diện tích các phòng**	2785	
1	Diện tích phòng học (m^2)	1729	
2	Diện tích phòng thiết bị (m^2)	124	
3	Diện tích thư viện (m^2)	124	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)		
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**27**	0.7 bộ/ 1 lớp
1	Khối lớp 1	5	
2	Khối lớp 2	6	
3	Khối lớp 3	5	
4	Khối lớp 4	6	
5	Khối lớp 5	5	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**72**	
IX	**Tổng số thiết bị**		
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Bộ âm thanh (amly, loa)		
6	…..		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**210 m^2**

XI	**Nhà ăn**	**430 m²**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	/		
XIII	**Khu nội trú**	/		

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4		0.1m²/HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Tân Long, ngày 05tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Mẫu 8

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc có thời hạn và không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số CBGVNV	**46**	**46**				**33**	**7**	**1**	**5**	
I	**Giáo viên**	**35**	**35**				**30**	**5**			
	Giáo viên dạy lớp	28	29				26	3			
1	Mĩ thuật	0	0				1				
2	Thể dục	2	2				1	1			
3	Âm nhạc	1	1					1			
4	Tiếng nước ngoài	3	3				3	0			
5	Tin học	1	1				1				
II	**Cán bộ quản lý**	**2**	**2**				**2**				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1				
III	**Nhân viên**	**9**	**9**								
1	Nhân viên văn thư	0									
2	Nhân viên kế toán	1	1					1			
3	Thủ quĩ										
4	Nhân viên y tế	1	1					1			
5	Nhân viên thư viện-TB-CNTT	1	1					1			
6	Phục vụ	2		2						2	
7	Bảo vệ	3		3						3	
8	Nhân viên thiết bị	0									
9	Phụ trách đội	1	1				1				
10	Phụ trách phòng leb, QLPM										

Tân Long, ngày 05 tháng 06 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thuỵ Băng Châu

PHÒNG GDĐTPHÚ GIÁO **TRƯỜNG TH TÂN LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:250 /BC-THTL	*Tân Long, ngày 7 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2021-2022, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023 và định hướng quản lý công tác 3 công khai năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2487/SGDĐT-KHTC ngày 03/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương về việc báo cáo thực hiện công khai năm học 2021-2022;

Trường TH Tân Long báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2021-2022, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023 và định hướng quản lý công tác 3 công khai năm học 2022-2023 như sau:

Phần thứ nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021-2022

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Nêu khái quát số lượng trường lớp, cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), học sinh (HS) năm học 2021-2022: Trong năm học 2021-2022, Trường TH Tân Long có 27 lớp với học sinh 845/371 nữ; tổng số CBGVNV là 48 người trong đó CBQL: 2 người, giáo viên: 37, nhân viên: 9

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: CBQL: 2/2 đạt trình độ trên chuẩn 100%, GV: 31 đạt trình độ chuẩn trong đó trên chuẩn 33/40 chiếm 82,5%

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới các trường học của địa phương năm học 2021-2022 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ…): không

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2021-2022

1. Kết quả

Ngay từ đầu năm học nhà trường đã triển khai kế hoạch 108/KH-THTL ngày 25 tháng 10 năm 2021 kế hoạch 3 công khai năm học 2021-2022 đến toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường.

Chỉ đạo các bộ phận liên quan cập nhật các biểu bảng công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo

dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và niêm yết trên bảng thông báo của nhà trường đúng thời gian quy định.

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của đơn vị (hình thức, nội dung, chất lượng thông tin công khai? Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai?)

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2.1. Nội dung công khai

2.1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 05). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Webside của nhà trường.

b. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế

Tổng số học sinh; số học sinh học 2b/ngày; số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất; số học sinh chia theo kết quả học tập; tổng hợp kết quả cuối năm (Biểu mẫu 06). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Webside của nhà trường.

2.1.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

Số phòng học/số lớp; loại phòng học; số điểm trường; tổng diện tích đất; diện tích sân chơi, bãi tập; tổng diện tích các phòng; tổng số thiết bị dạy học tối thiểu; tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập; tổng số thiết bị; nhà bếp; nhà ăn; phòng nghỉ cho học sinh bán trú; nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; nguồn điện (lưới, phát điện riêng); kết nối internet; trang thông tin điện tử (website) của trường; tường rào xây (Biểu mẫu 07). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Webside của nhà trường.

2.1.3. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; trình độ đào tạo; hạng chức danh nghề nghiệp; chuẩn nghề nghiệp (Biểu mẫu 08). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Webside của nhà trường.

2.1.4. Công khai thu chi tài chính: Thực hiện công khai

- Tình hình tài chính của nhà trường : công khai tài chính và thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- Các khoản chi theo năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với diện được hưởng theo Quyết định 21/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Mức thu hỗ trợ 2 buổi / ngày, các khoản thu phục vụ công tác bán trú và các khoản thu khác trong năm học 2021-2022.

- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong năm học.

2.2. Hình thức công khai

Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo, Webside của nhà trường và trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm, cuối học kỳ I và cuối năm học.

2.3. Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai: đảm bảo tốt cho công tác công khai.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2022-2023VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG 3 CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG NĂM HỌC 2022-2023

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2022-2023

1. Khái quát tình hình trường học đầu năm

Tổng số CBGVNV:46, trong đó CBQL: 2; GV:35; NV: 6; CBQL: 2/2 đạt trình độ trên chuẩn 100%, GV: 28 đạt trình độ chuẩn, 7 giáo viên,1 nhân nhân viên cao đẳng (trong đó có 3GV đang học theo học lớp Đại học). Tổng số học sinh: 814/370,27 lớp, trong đó lớp 1: 157/70/ 5 lớp; lớp 2: 145/67/5 lớp; lớp 3: 171/76/ 6lớp; lớp 4: 153/71/ 5 lớp; lớp 5: 188/88/ 6 lớp.

2. Tình hình công khai đầu năm học 2022-2023

Đã cập nhật và niêm yết các Biểu mẫu 5,6,7,8 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) của cơ sở giáo dục tiểu học trên bảng công khai và Webside của nhà trường.

II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG 3 CÔNG KHAI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022-2023

1. Mục tiêu quản lý hoạt động 3 công khai trong nhà trường: tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Nội dung công tác quản lý hoạt động 3 công khai trong nhà trường

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các bộ phận việc cập nhật và niêm yết các biểu mẫu công khai(Biểu mẫu 5,6,7,8) theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên bảng thông báo, trong cuộc họp cha mẹ học sinh và trên Webside của nhà trường đúng thời gian quy định.

3. Định hướng các giải pháp thực hiện

Ra Quyết định Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế 3 công khai năm học 2022-2023.

Chỉ đạo Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế 3 công khai năm học 2022-2023 xây dựng kế hoạch 3 công khai; Kiểm tra, nhắc nhở thường xuyên.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2021-2022, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023 và định hướng quản lý công tác 3 công khai năm học 2022-2023 của Trường Tiểu học Tân Long./.

Nơi nhận:
- Phòng GDĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Thị Thục Nữ Thụy Bằng Châu

PHÒNG GDĐTPHÚ GIÁO **TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 167BC-THTL	*Tân Long, ngày 05 tháng 6 năm 2023*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2022-2023

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Phú Giáo

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Tiếp tục căn cứ Công văn số 2487/SGDĐT-KHTC ngày 03/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương về việc báo cáo thực hiện công khai năm học 2021-2022;

Trường tiểu học Tân Long báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2022-2023 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Nêu khái quát số lượng trường lớp, cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), học sinh (HS) năm học 2022-2023: Trong năm học 2022-2023, Trường tiểu học Tân Long có 27 lớp với 809học sinh; tổng số CBGVNV là 46 người trong đó CBQL: 2 người, giáo viên: 35, nhân viên: 9

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: CBQL: 2/2 đạt trình độ trên chuẩn 100%, GV: 31/35 đạt trình độ chuẩn đạt 88,6%, chưa đạt chuẩn 4/35 đạt 11.4%

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới các trường học của địa phương năm học 2022-2023 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ…): Sửa chữa bong tróc trần nhà dãy phòng học lớp 5; sơn lại tường, hàng rào, cổng trường; lót gạch nền trước 2 phòng học lớp 2C, 1C tầng trệt.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2022-2023

1. Kết quả

Ngay từ đầu năm học nhà trường đã triển khai kế hoạch số 167/KH-THTL ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Trường Tiểu học Tân Long về kế hoạch 3 công khai năm học 2022-2023 đến toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường.

Chỉ đạo các bộ phận liên quan cập nhật các biểu bảng công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và niêm yết trên bảng thông báo của nhà trường đúng thời gian quy định.

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của đơn vị (hình thức, nội dung, chất lượng thông tin công khai? Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai?)

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2.1. Nội dung công khai

2.1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 05). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

b. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế

Tổng số học sinh; số học sinh học 2b/ngày; số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất; số học sinh chia theo kết quả học tập; tổng hợp kết quả cuối năm (Biểu mẫu 06). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

Số phòng học/số lớp; loại phòng học; số điểm trường; tổng diện tích đất; diện tích sân chơi, bãi tập; tổng diện tích các phòng; tổng số thiết bị dạy học tối thiểu; tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập; tổng số thiết bị; nhà bếp; nhà ăn; phòng nghỉ cho học sinh bán trú; nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; nguồn điện (lưới, phát điện riêng); kết nối internet; trang thông tin điện tử (website) của trường; tường rào xây (Biểu mẫu 07). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.3. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; trình độ đào tạo; hạng chức danh nghề nghiệp; chuẩn nghề nghiệp (Biểu mẫu 08). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.4. Công khai thu chi tài chính: Thực hiện công khai

- Tình hình tài chính của nhà trường : công khai tài chính và thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- Các khoản chi theo năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với diện được hưởng theo Quyết định 21/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Mức thu hỗ trợ 2 buổi /ngày, các khoản thu phục vụ công tác bán trú và các khoản thu khác trong năm học 2022-2023.

- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong năm học.

2.2. Hình thức công khai

Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo, Website của nhà trường và trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm, cuối học kỳ I và cuối năm học.

2.3. Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai: đảm bảo tốt cho công tác công khai.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2022-2023 của Trường Tiểu học Tân Long./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- BGH, TT,GVNV;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LONG

Đỗ Huyền Thục Nữ Thụy Băng Châu